THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	ACB	392.107.518	382.107.518
2	FPT	102.946.464	101.196.464
3	HPG	311.005.708	293.505.708
4	MBB	368.021.439	355.521.439
5	MWG	73.332.932	70.582.932
6	STB	128.178.674	126.678.674
7	TCB	277.626.338	273.626.338
8	VHM	213.243.349	211.743.349
9	VNM	39.302.313	38.468.980
10	VPB	392.309.247	387.975.914

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 02/11/2026 như sau:

STT	Mã CKCS	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.804.421.957	4.845.531.449	484.553.144	382.107.518
2	FPT	1.885.727.648	1.517.445.038	151.744.503	101.196.464
3	HDB	6.506.859.219	4.979.048.674	497.904.867	450.695.517
4	HPG	8.442.964.520	4.763.520.582	476.352.058	293.505.708
5	LPB	2.987.282.100	2.639.263.735	263.926.373	253.334.707

STT	Mã CKCS	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
6	MBB	10.068.749.885	4.561.143.697	456.114.369	355.521.439
7	MSN	1.460.374.611	825.987.879	82.598.787	45.669.899
8	MWG	1.475.694.086	1.104.261.884	110.426.188	70.582.932
9	SHB	5.343.703.838	3.822.885.725	382.288.572	313.855.239
10	SSB	3.468.800.000	1.830.485.760	183.048.576	174.941.376
11	SSI	3.001.302.333	1.993.465.009	199.346.500	199.346.500
12	STB	1.885.215.716	1.730.250.984	173.025.098	126.678.674
13	TCB	7.086.240.414	3.825.152.575	382.515.257	273.626.338
14	VHM	8.214.824.008	2.322.330.747	232.233.074	211.743.349
15	VIB	3.735.386.252	2.040.641.509	204.064.150	134.285.292
16	VIC	7.762.186.429	2.155.559.171	215.555.917	207.245.918
17	VJC	769.092.961	249.416.847	24.941.684	23.801.665
18	VNM	2.089.955.445	811.947.690	81.194.769	38.468.980
19	VPB	10.000.000.000	5.278.000.000	527.800.000	387.975.914
20	VRE	2.272.318.410	901.428.713	90.142.871	51.000.636